

## **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

## **9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

## **11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

## **13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Căn cứ theo quyết định số 2702/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 25/10/2004 về việc ban hành chi tiết việc tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư vào khu công nghiệp Hòa Xá. Công ty được miễn thuế trong 2 năm và miễn giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo khi xác định chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Xí nghiệp dệt Nam Định.

#### **19. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.385.044.969	2.122.512.135
Tiền gửi ngân hàng	31.891.880.983	11.123.407.679
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.276.925.952</b>	<b>13.245.919.814</b>

### 2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
Tạm ứng	340.000.000	1.052.785.443
Phải thu khác	6.732.242.158	7.288.948.424
- Góp vốn LDLK với CT Thanh Xuân	6.566.242.158	6.566.242.158
- Cho vay khó khăn	166.000.000	495.000.000
- Trường mầm non (thu nộp hộ)	-	213.273.569
- BHXH, BHYT, BHTN	-	14.432.697
Phải thu đối tượng khác	500.148.664	10.198.091.038
<b>Cộng</b>	<b>7.572.390.822</b>	<b>18.539.824.905</b>

### 3. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu	58.267.340.762	37.027.437.405
Công cụ, dụng cụ	27.777.196	29.110.271
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.278.691.639	17.389.889.638
Thành phẩm	35.506.118.353	13.372.214.351
Hàng hóa	4.132.629.031	4.443.162.431
Hàng gửi đi bán	71.861.485	70.503.191
<b>Cộng</b>	<b>110.284.418.466</b>	<b>72.332.317.287</b>

### 4. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>290.037.243</b>	<b>192.999.952</b>
Chi phí CCDC chờ phân bổ	290.037.243	192.999.952
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>351.507.833</b>	<b>4.900.275.671</b>
Chi phí CCDC chờ phân bổ	351.507.833	4.900.275.671
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>641.545.076</b>	<b>5.093.275.623</b>

5. Tăng giảm tài sản cố định

TT	Nội dung	TSCĐ hữu hình						TSCĐ vô hình	Tổng số
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng		
I	Tăng giảm TSCĐ								
1	Số đầu năm	226.693.200,816	67.665.160,038	15.544.984,709	4.965.779,453	6.191.358,127	321.060.483,143	9.767.833,720	330.828.316,863
2	Số tăng trong kỳ	2.405.491,629	868.731,216	0	0	0	3.274.222,845	0	3.274.222,845
	- Do XD/CB hoàn thành	2.405.491,629	0	0	0	0	2.405.491,629	0	2.405.491,629
	- Do mua sắm	0	394.287,600	0	0	0	394.287,600	0	394.287,600
	- Do tăng khác	0	474.443,616	0	0	0	474.443,616	0	474.443,616
3	Số giảm trong kỳ	0	1.314.465,009	1.749.481,500	0	0	3.063.946,509	0	3.063.946,509
	- Do thanh lý TSCĐ	0	840.021,392	1.749.481,500	0	0	2.589.502,892	0	2.589.502,892
	- Giảm khác	0	474.443,616	0	0	0	474.443,616	0	474.443,616
4	Số cuối kỳ	229.098.692,445	67.219.426,246	13.795.503,209	4.965.779,453	6.191.358,127	321.270.759,480	9.767.833,720	331.038.593,200
II	Hao mòn lũy kế								
1	Số đầu năm	85.265.855,566	41.837.325,681	7.919.004,806	3.817.993,658	1.177.534,956	140.017.714,666	6.175.933,720	146.193.648,386
2	Số tăng trong kỳ	12.720.449,533	4.667.955,260	996.609,557	404.304,294	0	18.789.318,645	0	18.789.318,645
	- Do trích khấu hao trong kỳ	12.720.449,533	4.193.511,644	996.609,557	404.304,294	0	18.314.875,028	0	18.314.875,028
	- Tăng khác	0	474.443,616	0	0	0	474.443,616	0	474.443,616
3	Số giảm trong kỳ	0	1.314.465,011	1.749.481,500	0	0	3.063.946,511	0	3.063.946,511
	- Do thanh lý, nhượng bán		840.021,394	1.749.481,500	0	0	2.589.502,894	0	2.589.502,894
	- Giảm khác	0	474.443,616	0	0	0	474.443,616	0	474.443,616
4	Số cuối kỳ	97.986.305,099	45.190.815,930	7.166.132,863	4.222.297,952	1.177.534,956	155.743.086,800	6.175.933,720	161.919.020,520
III	Giá trị còn lại								
	Số đầu năm	141.427.345,250	25.827.834,358	7.625.979,904	1.147.785,795	5.013.823,171	181.042.768,477	3.591.900,000	184.634.668,477
	Số cuối kỳ	131.112.387,346	22.028.610,316	6.629.370,346	743.481,501	5.013.823,171	165.527.672,679	3.591.900,000	169.119.572,680

**6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế GTGT hàng bán nội địa	53.827.104	1.086.618.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.607.470	22.986.714
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
<b>Cộng</b>	<b>71.434.574</b>	<b>1.109.605.414</b>

**7. Chi phí phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.529.952.422</b>	<b>6.830.772.392</b>
Tiền thuê đất Quốc phòng	6.826.068.281	3.689.764.628
Trích trước tiền lương nghỉ phép	1.379.930.468	1.418.316.251
Trích trước tiền điện phải trả	149.307.675	178.743.737
Chi phí trích trước khác	2.174.645.998	1.543.947.776
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>10.529.952.422</b>	<b>6.830.772.392</b>

**8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.552.737.731</b>	<b>19.550.477.181</b>
Kinh phí công đoàn	830.107.708	925.705.250
Bảo hiểm xã hội	53.265.994	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	54.008.000	54.008.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	565.311.166	16.708.126.309
- Cổ tức còn phải trả	221.700.000	12.436.345.176
- Tiền ốm đau thai sản chi hộ	-	93.804.382
- Trợ cấp thôi việc	343.611.166	1.531.570.563
- Vật tư nhập kho chưa có HĐ GTGT	-	2.646.406.188
Phải trả đối tượng khác	1.050.044.863	1.862.637.622
<b>Dài hạn</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	800.000.000	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.352.737.731</b>	<b>20.350.477.181</b>

**9. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>46.527.403.368</b>
Cục tài chính BQP, Tổng cục Hậu cần	-	10.765.393.400
Ngân hàng TMCP Quân đội, BIDV	-	35.762.009.968
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vay nội bộ công ty	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội, BIDV	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>46.527.403.368</b>

## 10. Vốn chủ sở hữu

### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	172,500,000,000	56,635,639,925	28,890,919,999	258,026,559,924
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2,650,264,279	2,650,264,279
- Phân phối các quỹ	-	-	(6,760,891,662)	(6,760,891,662)
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(17,250,000,000)	(17,250,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>172,500,000,000</b>	<b>56,635,639,925</b>	<b>7,530,292,616</b>	<b>236,665,932,541</b>
Số dư đầu kỳ này	172.500.000.000	56.635.639.925	7.530.292.616	236.665.932.541
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.133.788.733	17.133.788.733
- Phân phối các quỹ	-	-	(3.552.878.495)	(3.552.878.495)
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(1.725.000.000)	(1.725.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>56.635.639.925</b>	<b>19.386.202.853</b>	<b>248.521.842.778</b>

### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp nhà nước	123.711.900.000	123.711.900.000
Cổ đông là cán bộ nhân viên trong Công ty	31.855.100.000	31.855.100.000
Công ty cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ đông khác	11.933.000.000	11.933.000.000
<b>Cộng</b>	<b>172.500.000.000</b>	<b>172.500.000.000</b>

### Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KQSXKD

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế 2020 Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế 2019 Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Doanh thu của hàng hóa, thành phẩm	124.212.725.671	205.676.287.686	627.174.493.722	715.270.572.239
Doanh thu hoạt động KD BĐS				70.390.613.279
Doanh thu cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	5.267.154.931	2.195.532.584	11.817.101.095	8.526.621.699
<b>Cộng</b>	<b>129.479.880.602</b>	<b>207.871.820.270</b>	<b>638.991.594.817</b>	<b>794.187.807.217</b>
2. Giá vốn	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	98.881.644.475	176.992.617.459	525.358.806.105	642.148.779.063
Giá vốn hoạt động KD BĐS				66.504.469.265
Giá vốn cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	2.453.515.999	443.244.842	3.538.430.619	2.888.469.628
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.067.542.839		11.342.458.855	
<b>Cộng</b>	<b>104.402.703.313</b>	<b>177.435.862.301</b>	<b>540.239.695.579</b>	<b>711.541.717.956</b>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	107.558.964	15.718.484	220.005.753	99.927.337
Cổ tức được chia từ công ty liên kết				199.080.000
Lợi nhuận từ công ty con	7.114.062.594		7.114.062.594	3.084.006.522
Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết				39.600.000
Lãi từ hoạt động cho vay	140.547.945	84.375.000	224.922.945	438.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		19.632.164		36.327.502
Lãi chênh lệch TGHĐ cuối kỳ		8.026.912		92.617.986
<b>Cộng</b>	<b>7.362.169.503</b>	<b>127.752.560</b>	<b>7.558.991.292</b>	<b>3.990.309.347</b>
4. Chi phí tài chính				



	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Chi phí lãi vay	108.756.164	900.439.082	890.618.777	4.042.760.870
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.900.730.680)	350.693.531	(2.020.331.014)	2.020.331.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.057.821		151.406.517	390.783.987
Lỗ chênh lệch TGHĐ cuối kỳ	20.519.373		58.890.092	470.507.201
<b>Cộng</b>	<b>(1.767.397.322)</b>	<b>1.251.132.613</b>	<b>(919.415.628)</b>	<b>6.924.383.071</b>

#### 5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Chi phí bán hàng	15.156.069.360	4.387.134.367	23.544.357.731	15.085.514.419
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.802.263.372	20.857.073.826	64.449.573.807	61.347.955.235
<b>Cộng</b>	<b>32.958.332.732</b>	<b>25.244.208.193</b>	<b>87.993.931.538</b>	<b>76.433.469.654</b>

#### 6. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Tiền thanh lý, vật tư TSCĐ	-	30.000.000	145.909.091	71.363.636
Tiền cho thuê nhà công vụ	22.727.273		65.585.415	161.518.180
Thu nhập khác				2.758.690.142
<b>Cộng</b>	<b>371.819.070</b>	<b>4.918.583</b>	<b>665.826.444</b>	<b>117.519.290</b>

#### 7. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2019
Các khoản phạt	1.142.796	525.209.923	491.024.027	637.083.130
Chi phí khác	-	458.218.672	54.683.546	1.890.575.001
<b>Cộng</b>	<b>1.142.796</b>	<b>983.428.595</b>	<b>545.707.573</b>	<b>2.527.658.131</b>

**VII. Thông tin so sánh:**

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019.

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



*Trần Thị Thúy Hằng*

Kế toán trưởng



*Nguyễn Đức Tuấn*



Chủ tịch HĐQT

**Đại tá  
Vũ Văn Nhất**